

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định phòng thử nghiệm trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ- BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 (thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1, thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (địa chỉ: Lô CN-09-6, Cụm Công nghiệp Ninh Hiệp, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội; Điện thoại: 024.394 3.5640; Fax: 024 39433844; Email: vinalab@vinacontrol.com.vn) thực hiện việc thử nghiệm trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Danh mục phép thử được chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu từ ngày ký đến ngày 09/7/2022.

Điều 3. Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Phân tích và Thử nghiệm 1;
- TT. Tin học và Thống kê (để đăng tải);
- Vụ KHCN & MT (để biết);
- Cục QLCLNLSTS (để p/h);
- Tổng cục TĐC, Bộ KHCN (để biết);
- Lưu: VT, TACN.



Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dương

PHỤ LỤC

Danh mục các phép thử thức ăn chăn nuôi được chỉ định của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1, thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-CN-TÁC.N, ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Phương pháp thử
I	HÓA HỌC			
1	Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô	TÁC.N	$\geq 0,1\%$	TCVN 4328 – 1:2007
2	Xác định độ ẩm và tạp chất bay hơi	TÁC.N	$\geq 0,1 \%$	TCVN 4326 : 2001
3	Xác định hàm lượng tro thô (khoáng tổng số)	TÁC.N	$\geq 0,1 \%$	TCVN 4327 : 2007
4	Xác định hàm lượng xơ thô	TÁC.N	$\geq 0,1 \%$	TCVN 4329:2007
5	Xác định hàm lượng béo thô	TÁC.N	$\geq 0,1 \%$	TCVN 4331 : 2001
6	Xác định hàm lượng NaCl	TÁC.N	$\geq 0,05 \%$	TCVN 4330:1986
7	Xác định chỉ số Peroxit	Dầu mỡ động vật, thực vật	$\geq 0,02 \text{ Meq/kg}$	TCVN 6121:2007 (ISO 03960:2001) AOCs Cd8-53-97
8	Xác định độ ẩm và tạp chất bay hơi	Dầu mỡ động vật, thực vật	$\geq 0,1\%$	TCVN 6120:2007 (ISO 3960:2007)
9	Xác định chỉ số Iôt trong dầu mỡ động vật, thực vật	Dầu mỡ động vật, thực vật	0,2 g/100g	TCVN 6122:2010 (ISO 3961:2009);
10	Xác định chỉ số axit và độ axit trong dầu mỡ động vật, thực vật	Dầu mỡ động vật, thực vật	0,01 mgKOH/g	TCVN 6127 : 2010 (ISO 660:2009) AOCs Ca 5a-40
11	Xác định chỉ số axit và độ axit	TÁC.N	0,01 mgKOH/g	TCVN 8800:2011
12	Xác định hàm lượng Urê	TÁC.N	$> 0,01 \%$	TCVN 6600:2000 (ISO 6654:1991)
13	Xác định hàm lượng Ca	TÁC.N	$> 1 \text{ g/kg}$	TCVN 1526-1:2007 (ISO 06490-1:1985)
14	Xác định hàm lượng P	TÁC.N	$> 0,1 \text{ g/kg}$	TCVN 1525 : 2001
15	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Mn, K, Na, Zn	TÁC.N	(K, Na) $> 500\text{mg/kg}$ (Cu, Fe, Mn, Zn) $> 5 \text{ mg/kg}$	TCVN 1537:2007
16	Xác định hàm lượng As	TÁC.N	0,05 mg/kg 0,05 mg/kg	TCVN 8427:2010 AOAC 986.15

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Phương pháp thử
17	Xác định hàm lượng Cd	TĂCN	0,03 mg/kg	TCVN 7603:2007
			0,004 mg/kg	TCVN 8126:2009
18	Xác định hàm lượng Pb	TĂCN	0,25 mg/kg	TCVN 7602:2007
			0,03 mg/kg	TCVN 8126:2009
19	Xác định hàm lượng Hg	TĂCN	0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007
			0,05 mg/kg	TCVN 7993:2009
20	Cảm quan (Dạng, mùi, màu)	TĂCN	-	TCVN 1532:1993
21	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl (cát sạn)	TĂCN	> 0,01%	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
22	Xác định độ nhiễm côn trùng	TĂCN	1 con/kg	TCVN 1540:1986
23	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 và tổng số Aflatoxin (B1+B2+G1+G2) bằng LC/MS/MS	TĂCN	Aflatoxin B1:1,5 µg/kg Aflatoxin tổng số: 6 µg/kg	TCCS 22:2015/VNC (Ref. TCVN 7596:2007 và TCVN 6953:2001)
24	Xác định hàm lượng Tetracycline, Oxytetraxylín, Chlortetracycline bằng LC/MS/MS	TĂCN	40 µg/kg	TCCS 21:2015/VNC (Ref AOAC 995.09)
25	Xác định lệ vụn nát	TĂCN	> 0,01%	TCVN 10325:2014
26	Xác định độ bền trong nước	TĂCN	> 10 giây	TCVN 10325:2014
27	Xác định Hàm lượng nitơ amoniac	TĂCN	> 0,05%	TCVN 3706-90
28	Xác định hoạt độ urê	TĂCN	5 mgN/phút	TCVN 4847-89 (ISO 5506:1988)
29	Xác định hàm lượng Methionine hydroxy analogue (MHA) bằng LC/MS/MS	TĂCN	1 mg/kg	TCCS 55:2018/VNC
30	Xác định hàm lượng Melamin bằng LC/MS/MS	TĂCN	1 mg/kg	TCCS 34:2015/VNC (LC-MS/MS) (Tham khảo TCVN 9048 : 2012)
31	Xác định hàm lượng Ethoxyquin bằng LC/MS/MS	TĂCN	6 mg/kg	TCCS 51:2018/VNC (AOAC 996.13)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Phương pháp thử
32	Xác định hàm lượng Avilamycin bằng LC/MS/MS	TĂCN	30 µg/kg	TCCS 57:2018/VNC
33	Xác định hàm lượng Axit xyanuric bằng LC/MS/MS	TĂCN	0,3 mg/kg	TCCS 58:2018/VNC (tham khảo TCVN 9048:2012)
34	Xác định hàm lượng Monensin, Salinomycin bằng LC/MS/MS	TĂCN	40 µg/kg	TCCS 38:2015/VNC (LC-MS/MS) (Ref. TCVN 8545:2010; ISO 14183:2005)
35	Xác định hàm lượng Lincomycin bằng LC/MS/MS	TĂCN	40 µg/kg	TCCS 39:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. Journal of Chromatographic Science 2012; 50; 190– 198)
36	Xác định hàm lượng Cloramphenicol bằng LC/MS/MS	TĂCN	15 µg/kg	TCCS 42:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. FDA LIB # 4306 - 2003)
37	Xác định hàm lượng Tylosin bằng LC/MS/MS	TĂCN	40 µg/kg	TCCS 40:2016/VNC (Ref. TCVN 8543:2010)
38	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin bằng LC/MS/MS	TĂCN	5 µg/kg	TCCS 25:2015/VNC (LC-MS/MS) (Ref. Agilent Application 5990-8788EN)
39	Xác định hàm lượng các axit amin Lysine, Methionine, Threonine, Cystine bằng LC/MS/MS	TĂCN	Lys: 1,5 mg/kg Met: 1,5 mg/kg Thre: 1,5 mg/kg Cys: 1,5 mg/kg	TCCS 23:2015/VNC (Ref. TCVN 8764:2012)
40	Xác định hàm lượng các Vitamin B1, B2, B3, B5, B6 bằng LC/MS/MS	TĂCN	B1: 2 mg/kg B2: 3 mg/kg B3: 2 mg/kg B5: 3 mg/kg B6: 2 mg/kg	TCCS 24:2015/VNC (LC-MS/MS) (Ref. Agilent Application 5989-7084 EN)
41	Xác định hàm lượng Vitamin C bằng LC/MS/MS	TĂCN	15 mg/kg	TCCS 43:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. AOAC 2012.21)
42	Xác định hàm lượng Vitamin A bằng LC/MS/MS	TĂCN	15 mg/kg	TCCS 44:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. TCVN 8674:2011)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng/Phạm vi đo	Phương pháp thử
43	Xác định hàm lượng Vitamin E- Phương pháp LCMSMS	TĂCN	15 mg/kg	TCCS 45:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. TCVN 9124:2011)
II	SINH HỌC			
44	Xác định tổng Nấm men, nấm mốc	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1/2:2010 (ISO 21527-1/2:2008)
45	Xác định Tổng số vi khuẩn hiếu khí	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884 - 1/2: 2015 (ISO 4833:2003)
46	Xác định <i>Coliform</i>	TĂCN	10 CFU/ g 1 CFU/ mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
47	Xác định <i>Escherichia coli</i>	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
48	Xác định <i>Salmonella</i>	TĂCN	Có hoặc không/ 25 g	TCVN10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
49	Xác định <i>Staphylococcus aureus</i>	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4830-1:2005 (ISO 06888-1:1999 Amd-1:2003)
50	Xác định <i>Clostridium perfringens</i>	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4991:2005 (ISO 07937:2004)
51	Xác định <i>Aspergillus flavus</i>	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCCS 61:2018/VNC (Ref. 52 TCN-TQTP 0001:2003)
52	Xác định <i>Enterobacteriaceae</i>	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)
53	Xác định <i>Bacillus cereus</i>	TĂCN	10 CFU/g 1 CFU/ mL	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)

